

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### I. Thông tin chung về Quỹ

#### 1. Mục tiêu của Quỹ:

Quỹ đầu tư Cân Bằng Bản Việt ("VCAMBF") hướng tới mục tiêu là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc, tạo một nguồn thu nhập định kỳ bằng cách đầu tư vào các cổ phiếu và các tài sản có thu nhập cố định. Mục tiêu đầu tư của Quỹ VCAMBF tuân thủ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước ("UBCKNN") cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

#### 2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ:

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ tại thời điểm 31/03/2020, tính đến kỳ báo cáo, giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ giảm 18,53% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo, chủ yếu do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 với quy mô toàn cầu, và do những hệ lụy đi kèm từ dịch bệnh dẫn tới sự biến động bất ổn của toàn thị trường.

#### 3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:

Chiến lược đầu tư của Quỹ:

- Quỹ định hướng xây dựng một danh mục đa dạng và cân bằng bao gồm cổ phiếu (bao gồm cả là cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết) của các công ty hoạt động tại Việt Nam có tiềm năng tăng trưởng trong các lĩnh vực, ngành nghề không hạn chế và phù hợp với các quy định đầu tư và các tài sản có thu nhập cố định bao gồm tiền gửi ngân hàng, trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, hoặc trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết.
- Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi tùy theo nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư.
- Để đạt được mục tiêu đề ra, Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống "Top-Down Approach", trong đó việc đầu tư và phân bổ tài sản sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của nhà nước, ngành hưởng lợi, cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên "Bottom Up Approach" trong việc lựa chọn từng cơ hội đầu tư cụ thể thông qua việc đánh giá và phân tích tiềm năng của từng cơ hội đầu tư.

**4. Phân loại Quỹ:** Quỹ VCAMBF là quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở được Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt quản lý trong suốt thời hạn hoạt động, trừ trường hợp Quỹ được chuyển giao cho công ty quản lý quỹ khác quản lý hoặc bị giải thể theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư.

**5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:** Thời gian hoạt động của Quỹ là không xác định.

**6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):** Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình nhờ danh mục đầu tư đa dạng và cân bằng.

**7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:** 15/05/2014

**8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo (Tại ngày 31/03/2020):**

- Giá trị tài sản ròng: 61.430.562.180 Đồng Việt Nam
- Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ: 6.343.947,92 Chứng chỉ Quỹ

**9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ:** Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

#### 10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:

- Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.

- Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng Đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà Đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà Đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định).
- Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà Đầu tư.

#### 11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ:

Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ lũy kế đến thời điểm báo cáo là 2.500 Đồng/Chứng chỉ Quỹ.

## II. Số liệu hoạt động

### 1. Cơ cấu tài sản quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	31/03/2020 (%)	31/03/2019 (%)	31/03/2018 (%)
1. Danh mục chứng khoán cơ cấu	44,95	55,8	75,10
2. Tài sản khác	55,05	44,2	24,90
<b>Cộng</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>

### 2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (Đến thời điểm báo cáo):

Chỉ tiêu	31/03/2020	31/03/2019	31/03/2018
2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ	61.430.562.180	76.493.937.893	79.412.685.280
2.2. Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	6.343.947,92	6.355.688.10	6.355.326,73
2.3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ)	9.683,33	12.035,51	12.495,45
2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	11.96,86	12.035,51	12.714,52
2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	9.683,33	11.48,70	11.996,17
2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	N/A	N/A	N/A
2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	N/A	N/A	N/A
2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	N/A	N/A	N/A
2.9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	-19,54%	-3,68%	4,14%
2.9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	-8,06%	320,27%	32,66%
2.9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	-11,49%	-323,95%	-28,52%
2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	N/A
2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	N/A

2.12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	N/A	N/A	N/A
2.13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	2,11%	2,11%	2,15%
2.14. Tốc độ vòng quay danh mục (lần)	0,64	1,25	1,64

\* Ghi chú: Các tỷ lệ tăng trưởng CCQ tính theo NAV/CCQ sau khi đã phân phối lợi tức

### 3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
- 1 năm	-19,54%	-19,54%
- 3 năm	-19,30%	-57,79%
- Từ khi thành lập	-3,17%	-0,55%

\* Ghi chú: Các tỷ lệ tăng trưởng CCQ tính theo NAV/CCQ sau khi đã phân phối lợi tức

### 4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/03/2020	31/03/2019	31/03/2018
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ	-19,54%	-3,68%	4,14%

\* Ghi chú: Các tỷ lệ tăng trưởng CCQ tính theo NAV/CCQ sau khi đã phân phối lợi tức

### III. Mô tả thị trường trong kỳ:

#### - Quý 1 năm 2020 tăng trưởng GDP 3,82%, mức thấp nhất trong thập kỷ qua

Quý 1 năm 2020 tăng trưởng GDP 3,82% - thấp nhất trong vòng một thập kỷ và chỉ cao hơn mức tăng 3,10% của thời kỳ quý 1 năm 2009

Theo Ngân hàng Thế giới (World Bank) dự báo, GDP Việt Nam năm 2020 tăng 4,9%. Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) dự kiến mức tăng 4,8%. Tuy nhiên, Fitch Rating dự báo mức tăng sẽ giảm xuống còn 3,3%.

Tốc độ tăng trưởng giảm đáng kể ở tất cả các khu vực. Trong đó, nông lâm nghiệp và thủy sản chỉ còn tăng 0,08%. Cuối quý 1 năm 2020 là thời điểm bắt đầu xảy ra tình trạng hạn mặn nghiêm trọng ở khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long. Do đó dự báo các tháng tiếp theo lĩnh vực này vẫn chưa thể lạc quan. Ngành dịch vụ giảm mạnh từ 6,5% trong quý 1 năm 2020 còn 3,27%. Động lực chính của tăng trưởng kinh tế vẫn đang đến từ khu vực công nghiệp với mức tăng 5,28%

#### - Vốn FDI chững lại trong quý 1

Các hoạt động xúc tiến đầu tư bị ngưng trệ do dịch bệnh hạn chế việc xuất nhập cảnh của các quốc gia.

Tổng vốn đăng ký mới và điều chỉnh tăng 29,2%, tương đương với mức tăng của quý 1 năm 2019. Tuy nhiên, nếu tính bao gồm cả vốn góp và mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài thì dòng vốn



ngoại đang giảm 20,9%, trong khi cùng kỳ năm ngoái tăng hơn 86%. Vốn giải ngân cũng tạm dừng xu hướng tăng liên tục trong quý 1 của 07 năm trước đó (với mức tăng trung bình đạt 7%). Trong quý 1 năm 2020, dòng vốn này giảm 5,3% lần đầu tiên kể từ 2012 (giảm 0,8%).

Là ngành thu hút FDI lớn nhất trong các năm qua, ngành công nghiệp chế biến chế tạo chịu ảnh hưởng nặng nề khi chuỗi cung ứng sản xuất phụ thuộc vào Trung Quốc bị ngưng trệ. Vốn đầu tư vào ngành này giảm đến 68% trong 3 tháng đầu năm 2020. Kế đến là ngành bất động sản, giảm 66% so với cùng kỳ năm ngoái. Do đó, sự kỳ vọng hiện nay phụ thuộc vào tốc độ hồi phục của các nhà cung ứng Trung Quốc.

Tháng 1 năm 2020 ghi nhận dự án FDI lớn nhất Đồng Bằng Sông Cửu Long - nhà máy điện khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) 4 tỷ USD tại Bạc Liêu đến từ nhà đầu tư Singapore. Chính nhờ dự án này mà tổng vốn đầu tư từ 5 đơn vị đầu tư lớn nhất trong quý 1 năm nay tăng 96% so với cùng kỳ; nếu không tính dự án này, tăng trưởng giảm 55%. Vốn đăng ký mới từ các thị trường then chốt bắt đầu sụt giảm nghiêm trọng hơn 80% trong tháng 2. Kết thúc quý 1, vốn đăng ký mới giảm lần lượt: Trung Quốc giảm 37%, Hongkong giảm 46%, Hàn Quốc giảm 48%, Nhật Bản giảm 75%. Quan trọng nhất là Hàn Quốc và Nhật Bản (đứng thứ 5 và thứ 7 về số ca nhiễm Virus Covid-19 nhiều nhất Châu Á), hai quốc gia đóng góp bình quân 30% tổng vốn FDI vào Việt Nam, đã sụt giảm mức đóng góp còn chưa tới 10% trong quý 1 năm nay.

- **Kim ngạch xuất nhập khẩu bị tác động mạnh bởi dịch Covid-19**

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt hơn 115 tỷ USD, giảm 0,7% so với cùng kỳ sau gần 15 năm liên tục tăng trưởng và tăng ở mức cao. Trong đó, xuất khẩu tăng nhẹ 0,5% so với cùng kỳ, nhập khẩu giảm gần 2%. Chỉ tính riêng trong tháng 3, mức độ giảm của xuất khẩu là 4% so với tháng 2 và 12% so với cùng kỳ năm 2019. Mặc dù số liệu tháng 2 cho thấy xuất khẩu vẫn giữ nhịp tăng 33,7% so với cùng kỳ, nếu điều chỉnh tương quan theo số ngày nghỉ Tết năm nay (rơi vào tháng 01 thay thì tháng 02 như mọi năm) thì tốc độ này giảm 3,17%.

Mỹ, Trung Quốc, EU là 03 thị trường xuất khẩu chính, đóng góp 53% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam - đồng thời là 03 khu vực dẫn đầu về số ca mắc Covid 19 (chiếm 72% tổng số ca trên toàn thế giới). Trung Quốc với vai trò là nước xuất khẩu hàng hóa trung gian lớn nhất thế giới (chiếm 28% năm 2017) nên các nước nhập khẩu từ Trung Quốc, đặc biệt là Châu Á (chiếm 36%-45%) (trong đó có Việt Nam) sẽ chịu tác động mạnh mẽ nhất khi chuỗi giá trị này đứt gãy. Cụ thể, trong quý 1 năm 2020, nhập khẩu từ Trung Quốc đã giảm 18% so với cùng kỳ năm 2019.

- **Xuất nhập khẩu chính thức vượt mốc 500 tỷ USD, cán cân thương mại thặng dư năm thứ 4 liên tiếp với mức cao nhất**

Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu đạt 263,45 tỷ USD, tăng 8,1% so với cùng kỳ; kim ngạch nhập khẩu đạt 253,51 tỷ USD, tăng 7,0% so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung cả năm 2019, cán cân thương mại xuất siêu 9,94 tỷ USD.

Năm 2019 ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ của khu vực xuất khẩu trong nước với tốc độ tăng 17,7% (năm 2018 tăng 15,9%) trong khi khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt tốc độ tăng 4,2% (năm 2018 tăng 12,9%).

- **Tăng trưởng tín dụng chậm lại trong quý 1 năm 2020**

Tăng trưởng tín dụng đến ngày 20 tháng 3 năm 2020 dừng ở mức khiêm tốn 0,68%, mức thấp nhất của quý 1 trong giai đoạn 2015-2019. Đến ngày 31 tháng 03 năm 2020, tỷ lệ này có hồi phục lại ở mức 1,1%. Điều này có thể lý giải do hoạt động sản xuất kinh doanh bị ngưng trệ, cũng như tâm lý thận trọng của các ngân hàng khi giải ngân mới nhằm hạn chế rủi ro.

So với mức tăng 0,06% vào cuối tháng 2 thì mức độ tăng trưởng cuối quý 1 cho thấy nền kinh tế đã có dấu hiệu tích cực hơn và bước đầu kỳ vọng vào hiệu quả của các chính sách ưu đãi trong hệ thống ngân hàng.

Tương tự tăng trưởng tín dụng, tăng trưởng huy động cũng chịu áp lực giảm tốc với mức tăng 0,51% so với cuối năm 2019.

Ngày 16 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng Nhà nước đã điều chỉnh lãi suất tái cấp vốn từ 6%/năm xuống 5%, lãi suất tái chiết khấu giảm từ 4% về 3,5%. Theo đó, các Ngân hàng thương mại đã có động thái điều chỉnh lãi suất huy động tương ứng, đặc biệt giảm mạnh các kỳ hạn ngắn dưới 6 tháng.

- **Việt Nam Đồng chịu áp lực giảm giá**

Tháng 2 năm 2020 chứng kiến sự giảm giá của tất cả các đồng tiền khu vực Đông Nam Á so với đồng bạc xanh trong bối cảnh rủi ro gia tăng trên phạm vi toàn cầu. Áp lực giảm giá được đẩy lên mạnh nhất vào trung tuần tháng 3, tỷ giá liên ngân hàng đã tăng 1,9% chỉ trong 2 tuần. Trước diễn biến đó, Ngân hàng Nhà nước đã tuyên bố sẵn sàng bán USD với khối lượng lớn khi cần thiết và giảm giá bán USD từ 23.907 đồng xuống 23.650 đồng.

Tuy nhiên, áp lực tăng tỷ giá vẫn hiện hữu khi các yếu tố hỗ trợ gần như vẫn đang đi ngược lại: hoạt động thương mại chưa được kết nối trở lại, và dòng vốn FDI giải ngân dấu hiệu chậm dần từ tháng 2.

- **VNIndex ghi nhận mức giảm lớn nhất từ sau giai đoạn khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008**

Thị trường chứng khoán bước vào các phiên giao dịch đầu tiên của năm 2020 không mấy suôn sẻ với các diễn biến xung quanh mối quan hệ Mỹ - Iran, và tiếp theo sau là sự bùng phát của dịch bệnh Covid-19. VNIndex kết thúc quý 1 năm 2020 tại 662,53 điểm, tương đương mức giảm 31,06%, chỉ thấp hơn mức giảm 44,25% của quý 1 năm 2008. Tại mức này của chỉ số, P/E của thị trường Việt Nam giảm xuống dưới 10.x - thấp nhất trong vòng 5 năm. Vốn hóa các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE "bốc hơi" 970.000 tỷ đồng. Đồng thời, tháng 3 năm 2020 đã kéo dài chuỗi giảm điểm của VNIndex sang tháng thứ 5 kể từ tháng 11 năm 2019, chuỗi giảm điểm dài nhất kể từ năm 2012.

Trước lo ngại về diễn biến của dịch bệnh, khối ngoại có xu hướng rút vốn ròng trên phạm vi toàn cầu và Việt Nam không phải ngoại lệ. Khối ngoại đã bán ròng với khối lượng lên đến 8.700 tỷ đồng trên HSX, rút ròng qua các quỹ ETFs khoảng 1,000 tỷ đồng.

Các nhóm ngành chịu ảnh hưởng tiêu cực nhất trong đợt giảm giá chung của thị trường gồm có: hàng không & du lịch, dầu khí, logistics, bán lẻ với mức giảm bình quân 30% so với cuối năm 2019.

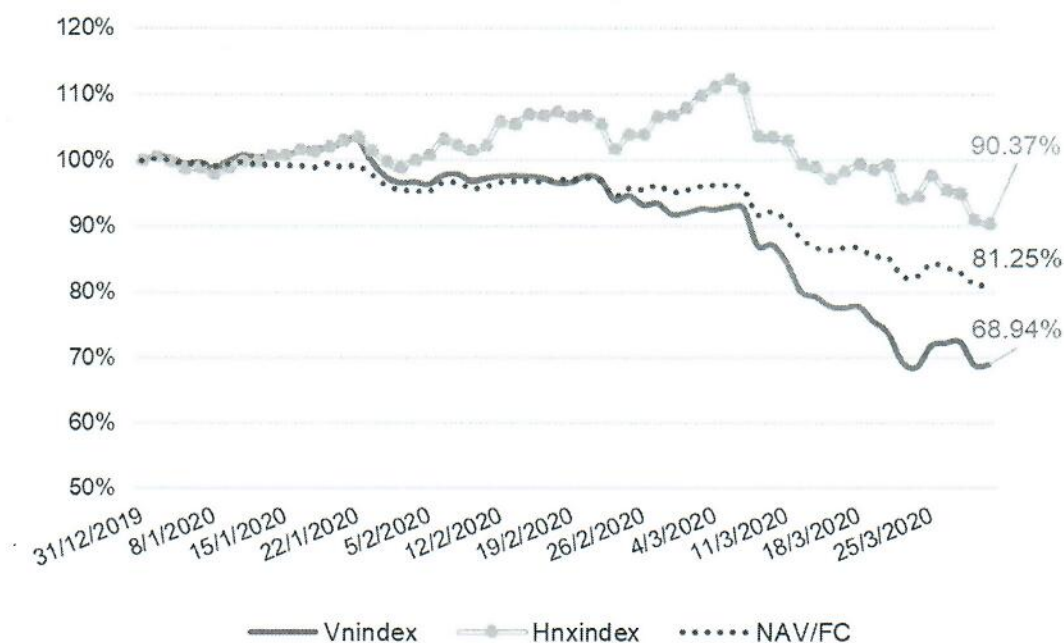
NG  
PI  
Y Q  
NG  
AN  
-T.P

#### IV. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của Quỹ:

##### 4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
A	1	2	3
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	-11,49%	-241,69%	-863,27%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	-8,06%	222,39%	860,10%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-19,54%	-19,30%	-3,17%
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	-19,54%	-57,79%	-0,55%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	N/A	N/A	N/A
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	N/A

- Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong quý



Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ VCAMBF tăng trưởng tốt hơn so với tăng trưởng của VNIndex. Tuy nhiên, giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ VCAMBF tăng thấp hơn sự tăng trưởng của HNIndex.

- Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	31/12/2019	31/12/2019	Tỷ lệ thay đổi
A	1	2	$3=((1)-(2))/(2)$
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	61,430,562,180	75,406,769,302	-18.53%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	9,683.33	11,918.00	-18.75%

**4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm 31/03/2020):**

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
A	1	2	3
Dưới 5.000	97	81.071,29	1,28%
Từ 5.000 - 10.000	11	102.787,07	1,62%
Từ 10.000 đến 50.000	3	83.362,21	1,31%
Từ 50.000 đến 500.000	2	445.676,39	7,03%
Trên 500.000	1	5.631.050,96	88,76%
<b>Tổng cộng</b>	<b>114</b>	<b>6.343.947,92</b>	<b>100%</b>

**5. Chi phí ngầm và giảm giá**

Quỹ VCAMBF không có chi phí ngầm và chính sách giảm giá.

**V. Thông tin về triển vọng thị trường**

Khủng hoảng y tế từ dịch Covid-19 đã kéo theo viễn cảnh suy thoái kinh tế trong giai đoạn tiếp theo khi đồng loạt các quốc gia trên thế giới thực hiện lệnh phong tỏa, lệnh hạn chế hay giãn cách xã hội, làm đứt gãy chuỗi cung ứng trên toàn cầu, cũng như nhu cầu tiêu dùng giảm sút mạnh mẽ.

Đối với Việt Nam, trước diễn biến của đại dịch, sự sụt giảm kép từ tiêu thụ trong nước cũng như xuất khẩu gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế. Bên cạnh các ngành công nghiệp du lịch, nhà hàng, vận tải..., các ngành xuất khẩu như dệt may, gỗ, ô tô cũng đang đối mặt với thách thức bất cân đối thu chi, mất đơn hàng, rủi ro tỷ giá, rủi ro trong việc thu hồi nợ. Theo Tổng Cục Thống kê, trong quý 1 năm 2020 Việt Nam có 18.600 doanh nghiệp phải tạm dừng hoạt động, tăng 26% so với cùng kỳ năm 2019. Trong giai đoạn giãn cách xã hội được thực hiện từ cuối tháng 3 đến đầu quý 2 năm 2020, và có thể tiếp tục kéo dài, các doanh nghiệp thuộc ngành nghề không thiết yếu buộc phải tạm dừng hoạt động. Không có dòng tiền thu, bên cạnh nhu cầu thanh toán chi phí hoạt động cũng như trả nợ vẫn diễn ra, các doanh nghiệp này sẽ dễ bị tổn thương nếu không có dòng tiền dự trữ đủ mạnh. Dự báo quý 2 năm 2020 thị trường vốn Việt Nam sẽ tiếp tục khó khăn khi các yếu tố nội tại đang bị tác động mạnh bởi dịch bệnh, đi kèm với dự báo khả năng rút ròng của yếu tố ngoại chưa có dấu hiệu tích cực.

Các chính sách tiền tệ nới lỏng, giảm lãi suất cùng với các gói kích cầu sẽ làm giảm bớt căng thẳng tài chính, đặc biệt là các doanh nghiệp chịu ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch. Tuy nhiên, sự bất ổn sẽ tiếp tục cho đến khi vắc-xin được tìm ra.

20/21  
 TY  
 AN  
 Y D  
 KHO  
 VIỆ  
 50

## VI. Thông tin khác

### 1. Nhân sự điều hành Quỹ

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ông Nguyễn Minh Tùng	Giám đốc Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Bản Việt	<ul style="list-style-type: none"><li>- Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh của trường Université Libre de Bruxelles (Vương quốc Bỉ)</li><li>- Cử nhân Thương mại Quốc tế, Đại học Kinh tế Quốc dân (Hà Nội)</li></ul>	Ông Tùng có 25 năm kinh nghiệm liên tục trong ngành ngân hàng và đầu tư tài chính. Trước khi gia nhập VCAM, ông Tùng làm việc tại EASTSPRING Investments Fund Management Company (Một công ty của Prudential PLC, Anh Quốc), tại đây ông giữ chức vụ Giám đốc Phát triển các sản phẩm quỹ và là thành viên Hội đồng Đầu tư của Quỹ Eastspring Navigator Fund. Ông Tùng còn là Giám đốc Điều hành kiêm Tổng điều hành Đầu tư của Công ty quản lý quỹ đầu tư Nhân Việt (Tigers Alliance Fund Management, thành viên của Centaurus Capital, London) đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam từ năm 2009 – 2012. Ông cũng từng đảm nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt từ năm 2007 đến 2009. Từ năm 2004 đến 2007, ông là Giám đốc Đầu tư và Điều hành của Tập đoàn Phát triển Bất động sản Paragon Holding Corporation. Từ năm 1999 đến 2004, ông Tùng là Quản trị Đầu tư Cao cấp cho Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC) thuộc Ngân hàng Thế giới. Trước đó, ông Tùng đã có 6 năm kinh nghiệm với vai trò Chuyên viên Cao cấp tài trợ doanh nghiệp của Ngân hàng FirstVina Bank (nay là ngân hàng Shinhanbank).
Bà Trần Đỗ Quyền	Trưởng bộ phận Kế toán Quỹ	<ul style="list-style-type: none"><li>- Cử nhân ngành Ngân hàng và Tài chính tại trường Đại học Singapore Institute of Management</li></ul>	Gia nhập VCAM từ năm 2011, bà Đỗ Quyền có kinh nghiệm trong thị trường tài chính và quản trị quỹ đầu tư chứng khoán. Bà đã có kinh nghiệm quản trị các quỹ đầu tư thành viên và quỹ mở của VCAM, bao gồm VCF, VCHF và VCAMBF.

### 2. Ban Đại diện Quỹ

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ông Trần Phát Minh	Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ	<ul style="list-style-type: none"><li>- Cử nhân ngành Tài chính kế toán doanh nghiệp trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh</li></ul>	Ông Trần Phát Minh có bề dày kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và ngân hàng. Ông đã đảm nhận những chức vụ Kế toán trưởng và Phó Tổng Giám đốc tại Ngân hàng TMCP Phương Nam; Thành viên Hội đồng Quản trị của Chứng khoán Phương Nam; Thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng TMCP Kiên Long.
Ông Cung Trần Việt	Thành viên Ban	<ul style="list-style-type: none"><li>- Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh của</li></ul>	Ông Việt là một trong những cổ đông sáng lập của VCAM và hiện là Tổng Giám đốc của VCAM. Ông chịu trách nhiệm về các hoạt động



	Đại diện Quỹ	trường Đại Học Sydney - Cử nhân Khoa học về Kỹ thuật Chế Biến Thực Công Nghệ Odessa (Liên Xô cũ)	định giá, xây dựng cơ cấu danh mục đầu tư và quản trị rủi ro. Trước đó, Ông đã từng là Giám đốc Phân tích và Giám đốc Đầu tư của Quỹ Đầu Tư Vietnam Holding, Thụy Sĩ. Ông là một trong những chuyên gia đầu tiên của Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM khi trung tâm mới được thành lập năm 1998.
Ông Huỳnh Richard Lê Minh	Thành viên Ban Đại diện Quỹ	- Cử nhân Thương mại của Đại học Curtin University of Western Australia - Thành viên của Hiệp hội Kế toán viên Công chứng Úc (Australian CPA)	Ông Huỳnh Richard Lê Minh có kinh nghiệm lâu năm trong ngành kiểm toán và quản trị chuyên nghiệp. Ông từng giữ chức vụ Giám đốc PriceWaterhouseCoopers Việt Nam. Hiện tại, ông là Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("VCSC").

### 3. Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Bà Nguyễn Thanh Phương	Chủ tịch Hội đồng quản trị	- Cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, Đại học Kinh tế Quốc dân (Hà Nội) - Thạc sĩ chuyên ngành Quản trị tài chính Đại học Quốc tế tại Geneva (International University in Geneva), Thụy Sĩ.	Bà Nguyễn Thanh Phương là thành viên sáng lập của VCAM và VCSC. Bà hiện đang đảm nhiệm vị trí Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCAM và VCSC kể từ thời điểm thành lập năm 2007. Với việc thay đổi nhận diện thương hiệu của Ngân hàng Bản Việt – Viet Capital Bank (tiền thân là Ngân hàng Gia Định), Bà Phương được bầu chọn vào Hội đồng Quản trị của ngân hàng này từ tháng 02/2012. Trong vai trò thành viên Hội đồng Quản trị, Bà Phương chịu trách nhiệm về định hướng tầm nhìn, quản trị chiến lược, hỗ trợ Ban Điều hành với mục tiêu đưa Viet Capital trở thành những đơn vị cung cấp dịch vụ tài chính hàng đầu trên thị trường.  Bà Phương từng giữ chức vụ Phó Giám đốc Tài chính Công ty Liên doanh Holcim (Việt Nam), tập đoàn đa quốc gia Thụy Sĩ, một trong những Nhà Đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam. Trước khi sáng lập Viet Capital, Bà giữ vai trò Giám đốc đầu tư của Quỹ Vietnam Holding, một Quỹ đầu tư nước ngoài niêm yết trên thị trường chứng khoán London.
Ông Cung Trần Việt	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng	- Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh của trường Đại Học Sydney - Cử nhân Khoa học về Kỹ thuật Chế Biến Thực	Ông Việt là một trong những cổ đông sáng lập của VCAM và hiện là Tổng Giám đốc của VCAM. Ông chịu trách nhiệm về các hoạt động định giá, xây dựng cơ cấu danh mục đầu tư và quản trị rủi ro. Trước đó, Ông đã từng là Giám đốc Phân tích và Giám đốc Đầu tư của Quỹ Đầu Tư Vietnam Holding, Thụy Sĩ. Ông là một

U  
T  
N  
H  
M

	Giám đốc	Phẩm của Viện Công Nghệ Odessa (Liên Xô cũ)	trong những chuyên gia đầu tiên của Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM khi trung tâm mới được thành lập năm 1998. Kể từ năm 2002 Ông là Giảng Viên môn Quản trị Tài chính và Định giá Doanh nghiệp tại khoa Kinh Tế, Đại Học Quốc Gia Tp HCM. Là thành viên sáng lập của Công ty Tư vấn PSV, Ông đã có quá trình cộng tác chặt chẽ với hai công ty chứng khoán hàng đầu của Việt Nam.
Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cử nhân chuyên ngành Kế toán tại Đại học Sydney University of Technology (Australia)</li> <li>- Hội viên cao cấp Hiệp hội Kế toán viên công chứng Úc (FCPA Australia)</li> </ul>	<p>Ông Tuấn trực tiếp giám sát các hoạt động đầu tư tài chính và doanh nghiệp tư nhân của Quý. Trước khi gia nhập VCAM, ông đã giữ chức vụ Giám đốc Tài chính tại VinaCapital, nơi ông phụ trách các hoạt động quản lý tài chính, nguồn nhân lực và chiến lược hoạt động của công ty.</p> <p>Ngoài ra, ông Tuấn còn có bề dày hơn 10 năm kinh nghiệm về quản trị thuế và kiểm soát hoạt động doanh nghiệp tại các công ty hàng đầu Vietnam và thế giới như PriceWaterhouseCoopers (Vietnam và Australia) và Dutch Lady Vietnam, nơi ông lần lượt đảm trách các chức vụ Giám đốc Quản trị Thuế và Giám đốc Kiểm soát hoạt động doanh nghiệp.</p>
Ông Nguyễn Hoàng Bảo (Henry)	Thành viên Hội đồng quản trị	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cử nhân Quản trị Kinh doanh Đại học Harvard</li> <li>- Tiến sĩ Y khoa trường Đại học Northwestern</li> <li>- Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh của trường Kellogg School of Management – Hoa Kỳ</li> </ul>	<p>Ông Bảo hiện đang là Tổng Giám đốc của Quỹ đầu tư IDG Ventures tại Việt Nam (IDGVV), chuyên đầu tư vào các công ty thuộc lĩnh vực tiêu dùng, truyền thông và công nghệ kể từ năm 2004. Trước khi gia nhập IDG Ventures Vietnam, Ông từng là cộng sự nghiên cứu của Ngân hàng đầu tư Goldman Sachs tại New York. Ông cũng là một trong các thành viên sáng lập S2S Medical Publishing và trang web Medschool.com. Ông còn là Giám đốc Nhượng quyền Phát triển của tập đoàn McDonald's tại Việt Nam.</p> <p>Ông được vinh danh là nhà lãnh đạo trẻ toàn cầu Young Global Leader của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, là thành viên của Hiệp hội Asia Society. Ông còn là thành viên Hội đồng quản trị của Trường Đại học Anh Quốc tại Việt Nam. Ngoài ra, Ông còn là Chủ tịch Hội đồng cố vấn của Quỹ Phẫu thuật nụ cười Operation Smile Vietnam và là thành viên của Hiệp hội Thương mại Amcham tại Việt Nam. Ông Henry giữ chức vụ điều hành của Tập đoàn VC, Công ty cổ phần Vật Giá, Công ty cổ phần Truyền thông trực tuyến VTC, Tập đoàn Công nghệ Vega, VinaPay và Công ty cổ phần Truyền thông Mặt Trời Vàng.</p>

<p>Ông Phạm Hợp Phố</p>	<p>Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Điều hành</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thạc sỹ về Quản trị Hành chính công tại trường Đại học Nam Cali, Hoa Kỳ.</li> <li>- Cử Nhân ngành Khoa học Máy tính và ngành Quan hệ Quốc Tế tại trường Đại học Nam Cali, Hoa Kỳ</li> </ul>	<p>Ông Phố hiện là Giám đốc Điều hành của VCAM. Ông phụ trách các dự án Private Equity M&amp;A của Công ty. Ông có 11 năm kinh nghiệm làm việc tại quỹ đầu tư mạo hiểm tại Việt Nam.</p> <p>Trước khi gia nhập VCAM, ông Phố giữ chức vụ Phó Chủ Tịch Quỹ IDG Ventures Việt Nam (2006-2017), thành viên sáng lập muaban.net, chịu trách nhiệm quản lý các hạng mục đầu tư, nghiên cứu đánh giá thị trường, phân tích cơ hội đầu tư, phát triển doanh nghiệp, gọi vốn và thoái vốn, cho các công ty giai đoạn khởi nghiệp và tăng trưởng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, truyền thông, thương mại điện tử như Hotdeal.vn, NhạcCuatui.com, Webtretho.com...</p> <p>Trước đó ông có 5 năm là Cố vấn cấp cao Công nghệ Thông tin (Senior IT Consultant II) tại Trường Đại học Nam Cali, Hoa Kỳ.</p>
-------------------------	---	--	---

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2020

GIÁM ĐỐC QUỸ



NGUYỄN MINH TÙNG



The stamp contains the following text: S. O. Đ. : 1010, CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOAN BẢN VIỆT, QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH.



A small red circular stamp with the letters 'C.P.' and a star symbol.

**Phụ lục số 30**

**Mẫu Báo cáo của Ngân hàng giám sát**

*(ban hành kèm theo Thông tư hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở)*

*(Báo cáo định kỳ tháng, hàng năm)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TPHCM, ngày 10 tháng 04 năm 2020

**BÁO CÁO GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ MỞ**

**QUÝ 1.2020**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa (BIDV NKKN)

Địa chỉ: 66 Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TPHCM

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100150619079 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29/11/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 04/01/2017.

Giấy phép hoạt động lưu ký chứng khoán số 106/QĐ-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 14/05/2003.

- Tên Quỹ: **Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt (VCAMBF)**

Giấy chứng nhận thành lập Quỹ số 11/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/05/2014.

- Công ty Quản lý quỹ: **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**

Trụ sở chính: Phòng 2303, Lim Tower, 9-11 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Với vai trò ngân hàng giám sát của Quỹ VCAMBF, BIDV NKKN xin báo cáo đến Quý Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về việc giám sát quỹ Quý 1/2020 như sau:

**I. Những vi phạm quy định pháp luật của công ty quản lý quỹ**

1. Công ty quản lý quỹ vi phạm các quy định tại Điều 72 của Luật Chứng khoán: không có.
2. Công ty quản lý quỹ vi phạm các quy định tại điều 73 của Luật Chứng Khoán: không có.
3. Công ty quản lý quỹ định giá sai chứng chỉ quỹ mở: không có.

4. Công ty quản lý quỹ vi phạm các quy định về hạn chế đầu tư, hạn chế vay, hạn chế giao dịch tại Điều 92 của Luật chứng khoán, Điều 17, 18, 19 Thông tư Thành lập và Quản lý Quỹ mở): không có.

5. Công ty quản lý quỹ vi phạm các quy định về phân phối chứng chỉ quỹ: không có.

6. Công ty quản lý quỹ vi phạm các quy định khác mà ngân hàng giám sát phát hiện: không có.

## **II. Vi phạm của Ngân hàng giám sát**

1. Vi phạm quy định của Luật chứng khoán: không có.

2. Vi phạm các quy định tại Thông tư thành lập và quản lý quỹ mở của Bộ trưởng Bộ Tài chính: không có.

3. Vi phạm các quy định trong Hợp đồng giám sát: không có.

4. Báo cáo về các lỗi phát hiện trong khi đối soát chứng từ, tài sản giữa công ty quản lý quỹ và Ngân hàng Giám sát: không có.

5. Những vi phạm giám sát khác: không có.

## **III. Đánh giá cụ thể về hoạt động quản lý quỹ của công ty quản lý quỹ**

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020, Ngân hàng giám sát đánh giá toàn bộ hoạt động của Quỹ cụ thể như sau:

1. Đánh giá toàn bộ hoạt động quản lý quỹ:

- Tại ngày 31/03/2020 Quỹ đã đầu tư:

- 44.95% tổng tài sản vào các cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch.
- 52.15% tổng giá trị tài sản vào tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng được phép gửi tiền theo phê duyệt của Ban Đại diện Quỹ.
- 2.28% tổng giá trị tài sản vào tiền gửi không kỳ hạn.
- Còn lại là các tài sản khác của Quỹ.

- Tổng giá trị danh mục của Quỹ tại thời điểm 31/03/2020 là 61,645,326,308 VNĐ.

2. Đánh giá hoạt động xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ:

- Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm 31/03/2020 là 61,430,562,180 VNĐ

- Giá trị tài sản ròng/CCQ tại thời điểm 31/03/2020 là: 9,683.33 VNĐ/CCQ

Việc xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ tuân thủ theo quy định của pháp luật và điều lệ Quỹ. Báo cáo của Quỹ trong kỳ được thực hiện đúng theo chế độ báo cáo quy định.

3. Việc phát hành chứng chỉ quỹ, huy động vốn cho Quỹ:

- Trong kỳ, số lượng chứng chỉ Quỹ được phát hành thêm trong kỳ là 16,815.62 chứng chỉ Quỹ với tổng giá trị giao dịch là 199,000,000 VNĐ

- Số lượng chứng chỉ Quỹ được mua lại trong kỳ là 0 chứng chỉ Quỹ, với tổng giá trị giao dịch là: 0 VNĐ

- Số lượng Nhà đầu tư bao gồm cả công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan tính đến ngày 29/02/2020 là 114 NĐT.

4. Hoạt động khác:

- Ngày 17/02/2020, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt đã tổ chức họp Ban Đại Diện Quỹ VCAMBF định kỳ Quý IV/2019 nhằm thông qua kết quả hoạt động năm 2019 và định hướng hoạt động năm 2020 của Quỹ VCAMBF.

- Quỹ VCAMBF đang được thực hiện kiểm toán bởi Công ty kiểm toán KPMG cho kỳ báo cáo tài chính năm 2019.

- Từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/03/2020 Quỹ không phát sinh giao dịch phân phối lợi tức và các hoạt động khác.

**IV. Kiến nghị (nếu có)**

Báo cáo của Ngân hàng Giám sát về hoạt động của công ty Quản lý Quỹ là báo cáo căn cứ trên các thông tin, chứng từ, số liệu do công ty Quản lý Quỹ cung cấp cho Ngân hàng giám sát. Phạm vi của báo cáo này không bao gồm những vấn đề hay sự việc mà Ngân hàng Giám sát không được biết do công ty Quản lý quỹ cung cấp các thông tin không trung thực hoặc cố tình che giấu/làm sai lệch thông tin.

Chúng tôi cam đoan và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật rằng những thông tin trên đây là đầy đủ, trung thực và chính xác.

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
*Trần Thị Kim*

**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**  
Quý I 2020/ Quarter 1 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 09 tháng 04 năm 2020  
09-Apr-20

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2020 Year 2020		Năm 2019 Year 2019	
			Quý I Quarter I	Số lũy kế Year-to-date	Quý I Quarter I	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> <b>Investment income</b>	01		<b>(13,770,174,917)</b>	<b>(13,770,174,917)</b>	<b>2,265,238,881</b>	<b>2,265,238,881</b>
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend and coupon received	02		52,164,384	52,164,384	276,000,000	276,000,000
Cổ tức được nhận Dividend received	02.1		-	-		
Trái tức được nhận Coupon received	02.2		52,164,384	52,164,384		
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		421,666,199	421,666,199	324,033,898	324,033,898
Tiền lãi tiền gửi được nhận Bank Deposit Interest received	03.1		421,666,199	421,666,199	324,033,898	324,033,898
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificate of Deposit	03.2		-	-		
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(1,144,986,785)	(1,144,986,785)	(1,355,271,748)	(1,355,271,748)
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(13,099,018,715)	(13,099,018,715)	3,019,789,248	3,019,789,248
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	687,483	687,483
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b> <b>INVESTMENT EXPENSE</b>	10		<b>28,502,241</b>	<b>28,502,241</b>	<b>70,185,143</b>	<b>70,185,143</b>
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		28,502,241	28,502,241	70,185,143	70,185,143
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		28,502,241	28,502,241	69,868,143	69,868,143
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	-	317,000	317,000
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15		-	-	-	-
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ</b> <b>OPERATING EXPENSE</b>	20		<b>376,529,964</b>	<b>376,529,964</b>	<b>393,355,174</b>	<b>393,355,174</b>



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2020 Year 2020		Năm 2019 Year 2019	
			Quý I Quarter I	Số lũy kế Year-to-date	Quý I Quarter I	Số lũy kế Year-to-date
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		159,180,664	159,180,664	165,683,374	165,683,374
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		68,236,235	68,236,235	51,556,671	51,556,671
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee</i>	20.2.1		60,000,000	60,000,000	32,250,000	32,250,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	20.2.2		6,897,235	6,897,235	17,400,000	17,400,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee</i>	20.2.3		1,339,000	1,339,000	1,906,671	1,906,671
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		16,500,000	16,500,000	58,695,000	58,695,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		49,500,000	49,500,000	33,540,000	33,540,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		33,000,000	33,000,000	33,000,000	33,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		27,349,725	27,349,725	27,123,288	27,123,288
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		22,763,340	22,763,340	23,756,841	23,756,841
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	20.10.01		18,000,000	18,000,000	18,000,000	18,000,000
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense</i>	20.10.02		-	-	-	-
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	20.10.03		-	-	-	-
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses</i>	20.10.04		-	-	-	-
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>	20.10.05		-	-	-	-
<i>Phí niêm yết Listing fee expenses</i>	20.10.06		-	-	-	-
<i>Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses</i>	20.10.07		2,486,340	2,486,340	2,465,753	2,465,753
<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	20.10.08		2,277,000	2,277,000	3,291,088	3,291,088
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	20.10.09		-	-	-	-
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Payables to VSD for getting the list of investors</i>	20.10.10		-	-	-	-
<i>Chi phí khác Other expenses</i>	20.10.11		-	-	-	-
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)</b>	<b>23</b>		<b>(14,175,207,122)</b>	<b>(14,175,207,122)</b>	<b>1,801,698,564</b>	<b>1,801,698,564</b>
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	<b>24</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)</b>	<b>30</b>		<b>(14,175,207,122)</b>	<b>(14,175,207,122)</b>	<b>1,801,698,564</b>	<b>1,801,698,564</b>

al



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2020 Year 2020		Năm 2019 Year 2019	
			Quý I Quarter I	Số lũy kế Year-to-date	Quý I Quarter I	Số lũy kế Year-to-date
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(1,076,188,407)	(1,076,188,407)	(1,218,090,684)	(1,218,090,684)
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(13,099,018,715)	(13,099,018,715)	3,019,789,248	3,019,789,248
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX</b>	40				-	-
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)</b>	41		(14,175,207,122)	(14,175,207,122)	1,801,698,564	1,801,698,564

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**

Người lập



Bà Trần Đỗ Quyên  
Trưởng bộ phận Kế toán Quỹ

Người duyệt



Bà Khúc Thị Kiều  
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Minh Tùng  
Giám đốc Quỹ



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020/As at 31 March 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 09 tháng 04 năm 2020  
09-Apr-20

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2020 As at 31 March 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 December 2019
<b>I. TÀI SẢN</b> <b>ASSETS</b>				
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		11,819,857,669	14,634,364,440
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		1,406,330,905	4,322,206,226
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		10,413,526,764	10,312,158,214
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		49,448,060,450	60,101,073,186
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		49,448,060,450	60,101,073,186
Cổ phiếu niêm yết Listed shares	121.1		27,712,614,000	43,486,522,500
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	121.2		-	-
Trái phiếu Bonds	121.3		-	4,000,000,000
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.4		21,735,446,450	12,614,550,686
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.5		-	-
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.6		-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		377,408,189	951,447,728
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		377,408,189	951,447,728
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		377,408,189	951,447,728
Phải thu cổ tức Dividend receivable	136.1		0	427,000,000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Interest receivable from term deposit	136.2		377,408,189	408,009,372



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2020 As at 31 March 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 December 2019
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh <i>Interest receivable from registered Deposit Certificate</i>	136.3		-	-
Phải thu trái tức <i>Coupon receivable</i>	136.4		-	116,438,356
Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược <i>Interest receivable from reverse repo contract</i>	136.5		-	-
3.3. Các khoản phải thu khác <i>Other receivables</i>	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi <i>Provision for doubtful debt</i>	138		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> <b>TOTAL ASSETS</b>	100		<b>61,645,326,308</b>	<b>75,686,885,354</b>

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2020 As at 31 March 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 December 2019
<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>TOTAL LIABILITIES</b>	II		-	-
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shortterm loans - Repo	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	116,975,200
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	13,967,787
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		600,000	692,972
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		126,378	126,378
6. Chi phí phải trả Expense Accuals	316		111,036,065	81,200,000
<i>Trích trước phí môi giới</i> <i>Expense accruals - Brokerage fee</i>	316.1		-	-
<i>Trích trước phí kiểm toán</i> <i>Expense accruals - Audit fee</i>	316.2		92,349,725	65,000,000
<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên</i> <i>Expense accruals - Annual General meeting</i>	316.3		-	-
<i>Trích trước phí báo cáo thường niên</i> <i>Expense accruals for Annual report</i>	316.4		-	-
<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ</i> <i>Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.5		16,200,000	16,200,000
<i>Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện</i> <i>Expense accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	316.6		-	-
<i>Trích trước phí quản lý thường niên</i> <i>Expense accruals for Annual Fee</i>	316.7		2,486,340	-
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		-	-
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		103,001,685	67,153,715
<i>Trích trước phải trả phí quản lý</i> <i>Expense accruals for Management fee</i>	319.1		50,001,685	56,103,715
<i>Trích trước phí lưu ký tài sản</i> <i>Expense accruals for Custodian fee</i>	319.2		20,000,000	-
<i>Trích trước phí quản trị quỹ</i> <i>Expense accruals for Fund administration fee</i>	319.3		16,500,000	-
<i>Trích trước phí giám sát</i> <i>Expense accruals for Supervising fee</i>	319.4		5,500,000	-
<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng</i> <i>Expense accruals for Transfer agency fee</i>	319.5		11,000,000	11,000,000
<i>Phải trả phí giao dịch</i> <i>Accruals of Transaction Fee</i>	319.6		-	50,000
<i>Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán</i> <i>Accruals of Clearing Settlement Fee</i>	319.7		-	-
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>TOTAL LIABILITIES</b>	300		<b>214,764,128</b>	<b>280,116,052</b>



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2020 As at 31 March 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 December 2019
<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	400		<b>61,430,562,180</b>	<b>75,406,769,302</b>
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		63,439,479,252	63,271,328,552
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		70,435,785,552	70,267,634,852
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(6,996,306,300)	(6,996,306,300)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		904,256,691	873,407,391
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		(2,913,173,763)	11,262,033,359
<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=III/(VI.4)) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	430		<b>9,683.33</b>	<b>11,918.00</b>
<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS</b>	440		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		-	3,053,465,780
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		14,948,413,239	14,948,413,239
<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BAO CAO TÍNH HÌNH TẠI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	VI		-	-
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		6,343,947.92	6,327,132.85

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**

Người lập

Người duyệt



**Bà Trần Đỗ Quyên**  
Trưởng bộ phận Kế toán Quỹ



**Bà Khúc Thị Kiều**  
Kế toán trưởng

**Ông Nguyễn Minh Tùng**  
Giám đốc Quỹ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**CASH FLOW (INDIRECT)**

Quý I năm 2020/Quarter I 2020

**Tên Công ty quản lý quỹ:**  
Fund Management Company:  
**Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank:  
**Tên Quỹ:**  
Fund name:  
**Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date:

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt**  
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company  
**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ**  
Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia  
**Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt**  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
**Ngày 09 tháng 04 năm 2020**  
09-Apr-20

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2020 Quarter I 2020	Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b> <b>Cash flow from investing activities</b>	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		(14,175,207,122)	220,107,558
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		13,099,018,715	(723,499,406)
(- lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrelied Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	03		13,099,018,715	(723,499,406)
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		(1,076,188,407)	(503,391,848)
(-) Tăng (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(2,446,005,979)	(9,380,396,094)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	1,495,068,528
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		574,039,539	(144,664,396)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		(116,975,200)	(173,710,175)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		(13,967,787)	1,649,929
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12		-	126,378
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		(92,972)	(2,370,600)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		29,836,065	20,246,574

(+) Tăng, (-) giảm Phí trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		35,847,970	(43,019,625)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3)</b> <b>Net Cash flow from Investing activities</b>	<b>19</b>		<b>(3,013,506,771)</b>	<b>(8,730,461,329)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> <b>Cash flow from financing activities</b>	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		199,000,000	2,687,082,241
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		-	(576,578,115)
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35		-	3,053,465,780
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b> <b>(1+2+3-4-5)</b>	<b>30</b>		<b>199,000,000</b>	<b>(942,961,654)</b>
<b>III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b> <b>Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period</b>	40		<b>(2,814,506,771)</b>	<b>(9,673,422,983)</b>
<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period</b>	50		<b>14,634,364,440</b>	<b>24,307,787,423</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		14,634,364,440	24,307,787,423
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		14,634,364,440	24,307,787,423
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period</b>	55		<b>11,819,857,669</b>	<b>14,634,364,440</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		11,819,857,669	14,634,364,440
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		11,819,857,669	14,634,364,440
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
<b>VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ</b> <b>Changes in cash and cash equivalents in the period</b>	60		<b>(2,814,506,771)</b>	<b>(9,673,422,983)</b>
Khác Other	80			

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**

Người lập



**Bà Trần Đỗ Quyên**  
Trưởng bộ phận Kế toán Quỹ

Người duyệt



**Bà Khúc Thị Kiều**  
Kế toán trưởng

**Ông Nguyễn Minh Tùng**  
Giám đốc Quỹ



(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020/As at 31 March 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 09 tháng 04 năm 2020  
09-Apr-20

I BÁO CÁO TÀI SẢN CỦA QUỸ / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2020 As at 31 March 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 December 2019	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
I	<b>TÀI SẢN ASSETS</b>	2200	-	-	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	11,819,857,669	14,634,364,440	38.72%
	Tiền Cash	2202	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	1,406,330,905	4,322,206,226	14.10%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	10,413,526,764	10,312,158,214	50.66%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	49,448,060,450	60,101,073,186	107.86%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.01	27,712,614,000	43,486,522,500	64.68%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.02	-	-	0.00%
	Trái phiếu Bonds	2205.03	-	4,000,000,000	0.00%
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.04	21,735,446,450	12,614,550,686	724.51%
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	2205.05	-	-	-
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2205.06	-	-	-
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	-	543,438,356	-
	Cổ tức được nhận Dividend receivables		-	427,000,000	-
	Trái tức được nhận Coupon receivables		-	116,438,356	-
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	377,408,189	408,009,372	204.00%
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Interest receivable from term deposit	2207.1	377,408,189	408,009,372	204.00%
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	2207.2	-	-	-
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	-
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	-
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	-





STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2020 As at 31 March 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 December 2019	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
I.8	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	2212	<b>61,645,326,308</b>	<b>75,686,885,354</b>	<b>80.28%</b>
II	<b>Nợ Liability</b>	2213	-	-	-
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	116,975,200	-
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	214,764,128	163,140,852	93.37%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.01	-	-	-
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.02	-	-	-
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.03	600,000	692,972	-
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.04	-	13,967,787	-
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.05	126,378	126,378	-
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.06	16,200,000	16,200,000	96.43%
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.07	50,001,685	56,103,715	85.86%
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.08	20,000,000	-	186.05%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.09	16,500,000	-	147.58%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.10	5,500,000	-	28.11%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee Payables	2215.11	-	50,000	-
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	11,000,000	11,000,000	100.00%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.13	-	-	-
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	92,349,725	65,000,000	100.25%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	-
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.16	-	-	-
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.17	-	-	-
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables	2215.18	-	-	-
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.19	2,486,340	-	100.83%
	Phải trả khác Other payable	2215.20	-	-	0.00%
II.3	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	2216	<b>214,764,128</b>	<b>280,116,052</b>	<b>73.15%</b>

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2020 As at 31 March 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 December 2019	% / cùng kỳ năm trước %/ against last year
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	61,430,562,180	75,406,769,302	80.31%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	6,343,947.92	6,327,132.85	99.82%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	9,683.33	11,918.00	80.46%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Trần Thị Kim  
Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Nguyễn Minh Tùng  
Giám đốc quỹ





(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Quý I năm 2020 / Quarter I 2020

**Tên Công ty quản lý quỹ:**  
Fund Management Company:  
**Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank:  
**Tên Quỹ:**  
Fund name:  
**Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date:

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt**  
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company  
**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**  
Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch  
**Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt**  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
**Ngày 09 tháng 04 năm 2020**  
09-Apr-20

**II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Quý I năm 2020 Quarter I 2020	Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b> <b>Income from Investment Activities</b>	<b>2220</b>	<b>473,830,583</b>	<b>598,461,123</b>	<b>473,830,583</b>
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon received	2221	52,164,384	202,245,600	52,164,384
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	-	116,546,970	-
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2	52,164,384	85,698,630	52,164,384
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	421,666,199	396,215,523	421,666,199
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi phí</b> <b>Expense</b>	<b>2224</b>	<b>405,032,205</b>	<b>426,655,565</b>	<b>405,032,205</b>
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	159,180,664	169,155,222	159,180,664
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	84,736,235	86,386,259	84,736,235
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	2226.1	60,000,000	60,000,000	60,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	6,897,235	8,521,574	6,897,235
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian fee at VSD	2226.3	1,339,000	1,364,685	1,339,000
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	16,500,000	16,500,000	16,500,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	82,500,000	82,500,000	82,500,000
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	49,500,000	49,500,000	49,500,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	33,000,000	33,000,000	33,000,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	27,349,725	27,726,029	27,349,725



STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2020 Quarter I 2020	Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	18,000,000	18,000,000	18,000,000
	<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	18,000,000	18,000,000	18,000,000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses</i>	2229.2	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense</i>	2230.1	-	-	-
	<i>Phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3	-	-	-
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	28,502,241	38,068,510	28,502,241
	<i>Chi phí môi giới Brokerage fee expense</i>	2231.1	28,502,241	38,068,510	28,502,241
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>	2231.2	-	-	-
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	4,763,340	4,819,545	4,763,340
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết Listing fee expenses</i>	2232.2	-	-	-
	<i>Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses</i>	2232.3	2,486,340	2,520,545	2,486,340
	<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	2232.4	2,277,000	1,199,000	2,277,000
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Payables to VSD for getting the list of investors</i>	2232.5	-	1,100,000	-
	<i>Chi phí khác Other Expenses</i>	2232.6	-	-	-
III	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)</b>	2233	<b>68,798,378</b>	<b>171,805,558</b>	<b>68,798,378</b>
IV	<b>Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities</b>	2234	<b>(14,244,005,500)</b>	<b>48,302,000</b>	<b>(14,244,005,500)</b>

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Quý I năm 2020 Quarter I 2020	Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	(1,144,986,785)	(675,197,406)	(1,144,986,785)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(13,099,018,715)	723,499,406	(13,099,018,715)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(14,175,207,122)	220,107,558	(14,175,207,122)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	75,406,769,302	76,129,623,398	75,406,769,302
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(13,976,207,122)	(722,854,096)	(13,976,207,122)
	Trong đó: Of which:	2240	-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	(14,175,207,122)	220,107,558	(14,175,207,122)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	-	(3,053,465,780)	-
3	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	199,000,000	2,687,082,241	199,000,000
4	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	-	(576,578,115)	-
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	61,430,562,180	75,406,769,302	61,430,562,180

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Trần Thị Kim  
Phó giám đốc chi nhánh

Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Nguyễn Minh Tùng  
Giám đốc quỹ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ**  
**REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020/As at 31 March 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 09 tháng 04 năm 2020  
09-Apr-20

III BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiểu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
<b>I</b>	<b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED EQUITY</b>	<b>2246</b>				
1	ACB	2246.1	38,000	17,800	676,400,000	1.10%
2	AMV	2246.2	127,500	10,900	1,389,750,000	2.25%
3	FPT	2246.3	214,000	41,100	8,795,400,000	14.27%
4	GEG	2246.4	130,000	20,000	2,600,000,000	4.22%
5	MBB	2246.5	215,200	13,550	2,915,960,000	4.73%
6	NLG	2246.6	133,715	20,000	2,674,300,000	4.34%
7	PC1	2246.7	121,720	10,100	1,229,372,000	1.99%
8	PNJ	2246.8	47,280	46,900	2,217,432,000	3.60%
9	VGC	2246.9	60,000	14,100	846,000,000	1.37%
10	VNM	2246.10	48,000	91,000	4,368,000,000	7.09%
	TỔNG TOTAL	2247	1,135,415		27,712,614,000	44.95%
<b>II</b>	<b>CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED EQUITY</b>	<b>2248</b>				
	TỔNG TOTAL	2249	-		-	
	<b>TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL</b>	<b>2250</b>	<b>1,135,415</b>		<b>27,712,614,000</b>	<b>44.95%</b>



STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
III	<b>TRÁI PHIẾU BONDS</b>	2251				
	TỔNG TOTAL	2252				
IV	<b>CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES</b>	2253				
	TỔNG TOTAL	2254				
	<b>TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN SECURITIES INVESTMENT TOTAL</b>	2255			<b>27,712,614,000</b>	<b>44.95%</b>
V	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS</b>	2256	-	-		
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1	-	-	-	-
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2	-	-	-	-
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3	-	-	377,408,189	0.61%
4	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	2256.4	-	-	-	-
5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.5	-	-	-	-
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6	-	-	-	-
7	Tài sản khác Other investments	2256.7	-	-	-	-
	TỔNG TOTAL	2257	-	-	377,408,189	0.61%
VI	<b>TIỀN CASH</b>	2258	-	-	<b>33,555,304,119</b>	<b>54.43%</b>
1	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG CASH AT BANKS	2259	-	-	33,555,304,119	54.43%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260	-	-	-	-
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261	-	-	-	-
	TỔNG TOTAL	2262	-	-	33,555,304,119	54.43%
VII	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	2263	<b>1,135,415</b>		<b>61,645,326,308</b>	<b>100%</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Trần Thị Kim

NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Trần Thị Kim  
Phó giám đốc chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Nguyễn Minh Tùng  
Giám đốc quỹ



(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Quý I năm 2020 /Quarter I, 2020

**Tên Công ty quản lý quỹ:**  
Fund Management Company  
**Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank:  
**Tên Quỹ:**  
Fund name:  
**Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date:

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt**  
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company  
**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi**  
Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch  
**Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt**  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
**Ngày 09 tháng 04 năm 2020**  
09-Apr-20

**IV MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý I năm 2020 Quarter I 2020	Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019
<b>I</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS</b>	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.89%	0.91%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.48%	0.46%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.46%	0.44%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.15%	0.15%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.10%	0.10%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.11%	2.09%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio)/2/ Average NAV	2270	64.50%	68.16%
<b>II</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS</b>	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	63,271,328,552	61,463,362,852
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	63,271,328,552	61,463,362,852
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	6,327,132.85	6,146,336.28
	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	168,150,700	1,807,965,700



STT/No.	Chi tiêu/Indicators	Mã chi tiêu/Code	Quý I năm 2020 Quarter I 2020	Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019
2	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	16,815.07	228,093.25
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	168,150,700	2,280,932,500
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781		(47,296.68)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	-	(472,966,800)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	63,439,479,252	63,271,328,552
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	63,439,479,252	63,271,328,552
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	6,343,947.92	6,327,132.85
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	96.87%	96.07%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	97.73%	97.88%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	0.15%	0.16%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	114	113
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	9,683.33	11,918.00

**Ghi chú/ Notes:**

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" cột kỳ trước đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 4.

All Indicators starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" at last period column are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 4.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Trần Thị Kim  
Phó giám đốc chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Nguyễn Minh Tùng  
Giám đốc quỹ



**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**

Quý I năm 2020 / Quarter I 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ  
Khởi Nghĩa

Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia  
Branch

Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt

Viet Capital Balanced Fund

Ngày 09 tháng 04 năm 2020

09-April-2020

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Quý I năm 2020 Quarter I 2020	Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	75,406,769,302	76,129,623,398
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	(14,175,207,122)	(2,833,358,222)
II.1	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(14,175,207,122)	220,107,558
II.2	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		(3,053,465,780)
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	199,000,000	2,110,504,126
III.1	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	199,000,000	2,687,082,241
III.2	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066		(576,578,115)
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	61,430,562,180	75,406,769,302

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Trần Thị Kim



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Nguyễn Minh Tùng  
Giám đốc quỹ

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Trần Thị Kim  
Phó giám đốc chi nhánh



STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counter party	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

\*Ghi chú: Kỳ báo cáo không phát sinh

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Trần Thị Kim

Phó giám đốc chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt

Nguyễn Minh Tùng

Giám đốc quỹ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

**B. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ**  
**REPORT ON FUND'S OFFSHORE INDIRECT INVESTMENT**  
Quý I năm 2020/Quarter I 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Report Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 09 tháng 04 năm 2020  
09-Apr-20

I TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HẠN MỨC TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP NƯỚC NGOÀI INFORMATION ON SELFTRADING LIMIT OF INDIRECT INVESTMENT

STT	Chỉ tiêu Indicator	Giá trị Value	
		Ngoại tệ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi) Billion VND (conversion)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận The proprietary trading limit is certified by the State Bank		
1	Đô la Mỹ USD		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng Investment value at the end of the month		
1	Đô la Mỹ USD		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng Investment value in the month		
1	Đô la Mỹ USD		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II) Remaining investment value (IV = I-II)		
1	Đô la Mỹ USD		

\* Ghi chú: kỳ báo cáo không phát sinh

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Trần Thị Kim

NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Trần Thị Kim  
Phó giám đốc chi nhánh



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Nguyễn Minh Tùng  
Giám đốc quỹ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán) (Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

**B. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ**

**REPORT ON FUND'S OFFSHORE INDIRECT INVESTMENT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020/ As at 31 March 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Report Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt

Viet Capital Asset Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt

Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)

Ngày 09 tháng 04 năm 2020

09-Apr-20

**II BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI / REPORT ON OFFSHORE ASSET INDIRECT INVESTMENT**

STT No.	Tài sản Asset	Ngày 31 tháng 03 năm 2020 31 March 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019 31 December 2019		% cùng kỳ năm trước "%/compared to the same period last year"
		Ngoại tệ Foreign currency	Tỷ VND Billion VND	Ngoại tệ Foreign currency	Tỷ VND Billion VND	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents					
	Tiền Cash					
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank					
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments (listed in details)					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables					
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Securities Trading Receivables					
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables					
I.7	Các tài sản khác Other assets					
I.8	Tổng tài sản Total assets					
STT No.	Nợ Liability	Ngày 31 tháng 03 năm 2020 31 February 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019 31 December 2019		% cùng kỳ năm trước "%/compared to the same period last year"
		Ngoại tệ Foreign currency	Tỷ VND Billion VND	Ngoại tệ Foreign currency	Tỷ VND Billion VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Securities Trading Payables (Listed in details)					
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables					
II.3	Tổng nợ Total Liabilities					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/Exchange rates are converted to the actual exchange rates at the time of the transaction)

\* Ghi chú: kỳ báo cáo không phát sinh

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
Trần Thị Kim



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Nguyễn Minh Tùng  
Giám đốc quỹ

NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Trần Thị Kim  
Phó giám đốc chi nhánh

**B. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ**  
**REPORT ON FUND'S OFFSHORE INDIRECT INVESTMENT**  
Quý I năm 2020/Quarter I 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Report Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 09 tháng 04 năm 2020  
09-Apr-20

**III BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Quý I năm 2020 Quarter I 2020		Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019		Lũy kế từ đầu năm Accumulated from the beginning of year
		Ngoại tệ Foreign currency	Tỷ VND Billion VND	Ngoại tệ Foreign currency	Tỷ VND Billion VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Income from offshore indirect investment					
	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables					
	Lãi được nhận Interest Receivables					
	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết) Other income					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Offshore indirect investment expenses					
	Phí lưu ký tại nước ngoài Custodian fees abroad					
	Các loại phí khác (kê chi tiết) Other expenses					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II) Net income from offshore indirect investment (I-II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Profit (loss) from offshore indirect investment					
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized profit (losses)					
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealized Gain / (Loss) due to market price					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/Exchange rates are converted to the actual exchange rates at the time of the transaction)

\* Ghi chú: kỳ báo cáo không phát sinh

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
*Trần Thị Kim*

NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Trần Thị Kim  
Phó giám đốc chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



**Nguyễn Minh Tùng**  
Giám đốc quỹ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

**B. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ**  
**REPORT ON FUND'S OFFSHORE INDIRECT INVESTMENT**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020/At as 31 March 2020

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Fund Management Company: Viet Capital Asset Management Joint Stock Company  
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Supervising bank: Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch  
Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt  
Fund name: Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày lập báo cáo: Ngày 09 tháng 04 năm 2020  
Report Date: 09-Apr-20

IV BÁO CÁO DANH MỤC TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI / OFFSHORE INDIRECT INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or Fair value at the reporting date		Tổng giá trị Total value		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản ròng %/Total Net asset value
			Ngoại tệ Foreign currency	Tỷ VND Billion VND	Ngoại tệ Foreign currency	Tỷ VND Billion VND	
<b>I Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit</b>							
1							
	Tổng (Total)						
<b>II Trái phiếu Chính phủ Government Bonds</b>							
1							
	Tổng (Total)						
<b>III Cổ phiếu niêm yết Listed stocks</b>							
1							
	Tổng (Total)						
<b>IV Trái phiếu niêm yết Listed Bonds</b>							
1							
	Tổng (Total)						
<b>V Chứng chỉ quỹ niêm yết Listed fund units Subscription</b>							
1							
	Tổng (Total)						
<b>VI Các loại tài sản khác Other investments</b>							
1							
	Tổng (Total)						
<b>VII Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>							

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/Exchange rates are converted to the actual exchange rates at the time of the transaction)

\* Ghi chú: kỳ báo cáo không phát sinh

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Trần Thị Kim



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Nguyễn Minh Tùng  
Giám đốc quỹ

NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Trần Thị Kim  
Phó giám đốc chi nhánh



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2020

### 1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ mở

#### 1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ mở

Quỹ đầu tư Cân bằng Bản Việt (“Quỹ”) là quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ đại chúng số 11/GCN-UBCK ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”). Quỹ được cấp phép hoạt động trong thời gian không xác định. Chứng chỉ Quỹ được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Chứng chỉ Quỹ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 02/GCN-UBCK ngày 10 tháng 01 năm 2014 do UBCKNN cấp. Theo quy định của giấy phép này. Quỹ được phép phát hành tối thiểu 5.000.000 đơn vị Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/đơn vị Quỹ.

#### 1.2 Địa chỉ liên hệ của Quỹ:

Phòng 2303, Tòa nhà Lim Tower, 9-11 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TPHCM, Việt Nam.

#### 1.3 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở.

- Quy mô vốn Quỹ mở:
  - Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 54.314.089.552 Việt Nam đồng.
  - Quy mô vốn của Quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính là: 63.439.479.252 Việt Nam đồng dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư.
- Mục tiêu đầu tư: Mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc tạo nguồn thu nhập định kỳ bằng cách đầu tư vào các cổ phiếu và các tài sản có thu nhập cố định.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”): Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định vào ngày thứ Sáu (“ngày định giá”) hàng tuần. Trường hợp ngày định giá là ngày nghỉ lễ thì ngày định giá đó sẽ được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo gần nhất theo thông báo của Công ty Quản lý Quỹ. Ngoài ra, Quỹ xác định giá trị tài sản ròng tại ngày cuối cùng mỗi tháng



cho mục đích lập báo cáo theo pháp luật chứng khoán hiện hành áp dụng cho quỹ mở.

- Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở VCAMBF: thứ sáu thứ nhất và thứ ba trong tháng. Nếu ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ định kỳ nêu trên trùng vào ngày nghỉ lễ thì ngày giao dịch đó sẽ được chuyển sang ngày thứ sáu kế tiếp hoặc ngày khác (nếu ngày thứ sáu kế tiếp vẫn là ngày nghỉ lễ) theo thông báo của Công ty Quản lý Quỹ.
- Hạn chế đầu tư của Quỹ mở:
  - Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại ngân hàng giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; Ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
  - Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại; ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, Trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành; chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro được phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau;
  - Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành. Chứng khoán quy định tại điểm này bao gồm cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
  - Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính Phủ;
  - Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ;
  - Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu hoặc trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức

niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;

- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ (\*);
- Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam (\*);
- Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm (\*).

- Trừ trường hợp quy định tại (\*) ở trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế quy định nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- b) Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- c) Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- d) Hoạt động hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- e) Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ;
- f) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

## 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

### 2.1 Kỳ kế toán:

<u>Kỳ kế toán</u>	<u>Bắt đầu từ</u>	<u>Đến ngày</u>
Năm	01 tháng 01	31 tháng 12
Quý I	01 tháng 01	31 tháng 03
Quý II	01 tháng 04	30 tháng 06
Quý III	01 tháng 07	30 tháng 09
Quý IV	01 tháng 10	31 tháng 12

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam và được trình bày trên các báo cáo tài chính theo đơn vị đồng Việt Nam (“VNĐ”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ

thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

### **3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng:**

Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012. Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.

#### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012. Quy định hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở theo thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011. Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài Chính và Thông tư 15/2016/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở.

#### **3.3 Hình thức kế toán áp dụng:**

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

### **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua Chứng chỉ Quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư**

##### ***Nguyên tắc phân loại***

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

##### ***Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận***

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi

nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

***Ghi nhận ban đầu:***

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

***Đánh giá lại:***

***a) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán***

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- Giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng ba (03) tháng trước ngày định giá; hoặc
- Giá mua; hoặc
- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể

***b) Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng kí giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)***

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- Giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng ba (03) tháng trước ngày định giá; hoặc
- Giá mua; hoặc
- Giá trị sổ sách; hoặc

- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể.
- c) *Cổ phiếu của công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển sàn giao dịch*  
 Trong thời gian công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển sàn giao dịch, cổ phiếu được định giá theo giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- d) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)*  
 Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:
- (i) Giá trị trung bình dựa trên báo giá (giá của giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá) của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan cung cấp.
  - (ii) Trường hợp giá nêu tại điểm (i) nêu trên không xác định được, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
    - Giá trung bình từ hai (02) tổ chức cung cấp báo giá; hoặc
    - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá; hoặc
    - Giá mua; hoặc
    - Giá trị sổ sách; hoặc
    - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể.
- e) *Cổ phiếu được phép đầu tư nhưng chưa đăng ký, lưu ký và chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch*
- (i) Giá trị trung bình dựa trên báo giá (giá của giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá) của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan cung cấp;
  - (ii) Trường hợp giá nêu tại điểm (i) nêu trên không xác định được, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
    - Giá trung bình từ hai (02) tổ chức cung cấp báo giá; hoặc
    - Giá mua; hoặc
    - Giá trị sổ sách; hoặc
- f) *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*  
 Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
- Giá trị sổ sách; hoặc
  - Mệnh giá; hoặc

- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể.

*g) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể.

*h) Cổ phần, phần vốn góp khác*

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể.

*i) Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ*

- Trường hợp có giao dịch tham chiếu trong vòng (02) tuần tính đến ngày định giá, và lãi suất chiết khấu của kỳ định giá hiện tại nằm trong Giới hạn chênh lệch: Giá được xác định là giá yết cuối ngày trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán (HSX và HNX) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần trước Ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).
- Trường hợp không có giao dịch tham chiếu trong vòng (02) tuần đến ngày định giá hoặc có giao dịch nhưng lãi suất chiết khấu của kỳ định giá hiện tại nằm ngoài Giới hạn chênh lệch thì giá trái phiếu được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:
  - + Giá xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu là lãi suất chiết khấu trung bình do (03) tổ chức cung cấp báo giá được lựa chọn tại ngày giao dịch gần nhất nhưng không quá (02) tuần tính đến ngày định giá; hoặc
  - + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
  - + Theo phương pháp do Ban Đại Diện Quỹ quyết định.

*j) Trái phiếu niêm yết – Trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu chính quyền địa phương*

- Trường hợp có giao dịch tham chiếu trong vòng (02) tuần tính đến ngày định giá, và lãi suất chiết khấu của kỳ định giá hiện tại nằm trong Giới hạn chênh lệch: Giá được xác định là giá yết cuối ngày trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán

(HSX và HNX) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần trước Ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

- Trường hợp không có giao dịch tham chiếu trong vòng (02) tuần đến ngày định giá hoặc có giao dịch nhưng lãi suất chiếu khấu của kỳ định giá hiện tại nằm ngoài Giới hạn chênh lệch thì giá trái phiếu được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:

+ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc

+ Theo phương pháp do Ban Đại Diện Quỹ quyết định.

*k) Trái phiếu niêm yết – Trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu*

- Tại ngày trước ngày chuyển đổi thành cổ phiếu, giá được xác định theo cơ sở trái phiếu doanh nghiệp niêm yết như trên.
- Tại ngày chuyển đổi thành cổ phiếu, giá được xác định theo như các tiêu chí của mục Cổ phiếu.

*l) Trái phiếu không niêm yết*

Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:

- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc

- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc

- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

Đối với trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu: Tại ngày trước ngày chuyển đổi, giá được xác định theo cơ sở giá trái phiếu không niêm yết như trên. Tại ngày chuyển đổi thành cổ phiếu, giá được xác định như các tiêu chí của mục Cổ phiếu.

*m) Chứng khoán phái sinh niêm yết*

Chứng khoán phái sinh niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo phương pháp được trình Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể.

*n) Tiền gửi có kỳ hạn*

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.

*o) Quyền mua cổ phiếu*

Quyền mua chứng khoán phát sinh từ các chứng khoán đang được nắm giữ bởi Quỹ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động chưa thực hiện trong kỳ lập báo cáo tài chính. Giá trị của quyền mua chứng khoán được xác định là phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý (theo các phương pháp nêu trên) của chứng khoán tại ngày của



báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ thực hiện quyền.

*p) Các tài sản được phép đầu tư khác*

Giá xác định theo phương pháp được trình Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

*q) Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ trả lãi khác*

Giá thị trường là giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

***Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư***

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích lập dự phòng</b>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

#### **4.4 Các khoản phải trả:**

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ. Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

#### **4.5 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### *4.5.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ ở lần phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

##### *4.5.2 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

##### *4.5.3 Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư*

Thặng dư vốn góp thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ với mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

##### *4.5.4 Phân phối thu nhập của Quỹ*

Cổ tức của Quỹ được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

#### **4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

### *Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo hoạt động trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

### *Cổ tức*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền cổ tức của Quỹ được thiết lập.

### *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

## **4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí**

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều 60. Điều 61 trong Điều lệ Quỹ bao gồm:

- Giá dịch vụ quản lý tài sản trả cho công ty quản lý Quỹ;
- Giá dịch vụ trả cho các dịch vụ giám sát, quản trị quỹ, bảo quản tài sản Quỹ do ngân hàng giám sát thực hiện;
- Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng;
- Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;
- Chi phí liên quan đến việc kiểm toán Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ tư vấn định giá, đánh giá tài sản quỹ và tư vấn luật nhằm bảo vệ quyền lợi người đầu tư;
- Chi phí liên quan đến việc tổ chức, triệu tập họp thường niên của Đại hội người đầu tư và Ban đại diện Quỹ;
- Các chi phí khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.

## **4.8 Phân phối thu nhập của Quỹ**

Theo Điều lệ của Quỹ, lợi nhuận phân chia sẽ được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ và bảo đảm trước khi phân chia lợi nhuận thì Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng

lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại Diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại Diện Quỹ quyết định).

#### 4.9 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

##### *Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư. Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”). Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài. Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

##### *Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018. Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0.1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

#### 4.10 Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng chứng chỉ quỹ tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

### 5. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

#### 5.1 Tiền gửi ngân hàng

	Tại ngày 31/03/2020 VNĐ	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1.406.330.905	4.322.206.226
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	10.413.526.764	10.312.158.214
	<b>11.819.857.669</b>	<b>14.634.364.440</b>

#### 5.2 Các khoản đầu tư

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 như sau:

Khoản đầu tư	31/03/2020				Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VNĐ
	Giá mua VNĐ [1]	Giá thị trường VNĐ [2]	Chênh lệch tăng VNĐ [3]=[2]-[1]	Chênh lệch giảm VNĐ [4]=[1]-[2]	
Cổ phiếu	37.180.730.198	27.712.614.000	0	9.468.116.198	27.712.614.000
Trái phiếu			0	0	
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	21.735.446.450	21.735.446.450			21.735.446.450
	<b>58.916.176.648</b>	<b>49.448.060.450</b>	<b>0</b>	<b>9.468.116.198</b>	<b>49.448.060.450</b>

### 5.3 Phải thu và dự thu cổ tức, trái tức, tiền lãi các khoản đầu tư

	Tại ngày 31/03/2020 VNĐ	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ
- Dự thu cổ tức, trái tức tiền lãi chưa đến ngày nhận	377.408.189	951.447.728
	<b>377.408.189</b>	<b>951.447.728</b>

### 5.4 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ

#### 5.4.1 Giá dịch vụ quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được tính hàng tuần và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý Quỹ là 0,9% một năm tính trên Tổng Giá trị tài sản ròng của Quỹ vào ngày định giá.

#### 5.4.2 Giá dịch vụ lưu ký, giá dịch vụ giám sát Quỹ, giá dịch vụ quản trị Quỹ, giá dịch vụ xử lý giao dịch chứng khoán

Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký được tính dựa trên như sau: 0,06% Giá trị Tài sản Ròng một năm tính trên tổng Giá trị Tài sản Ròng của Quỹ vào ngày định giá.

Mức giá dịch vụ lưu ký tối thiểu hàng tháng là 20.000.000 đồng Việt Nam đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Giá dịch vụ giám sát, giá dịch vụ quản trị Quỹ được tính hàng tuần và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ quản trị Quỹ hàng năm lần lượt là 0,02% và 0,03%. Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT với mức thuế suất là 10%.

Mức giá dịch vụ tối thiểu hàng tháng của giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ quản trị Quỹ lần lượt là 5.500.000 đồng Việt Nam và 16.500.000 đồng Việt Nam đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Giá dịch vụ xử lý giao dịch mua, bán chứng khoán là 0,03%\* giá trị giao dịch trong ngày tối thiểu là 50.000 đồng Việt Nam/ ngày giao dịch.

#### 5.4.3 Thù lao cho Ban đại diện Quỹ

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên nào của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

## 5.5. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Phát sinh trong kỳ VNĐ	Tại ngày 31/03/2020 VNĐ
<b>Vốn góp phát hành</b>			
Số lượng	7.026.763,48	16.815,07	7.043.578,55
Giá trị ghi theo mệnh giá	70.267.634.852	168.150.700	70.435.785.552
Thặng dư vốn	2.301.306.941	30.849.300	2.332.156.241
<i>Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ</i>	<i>72.568.941.793</i>	<i>199.000.000</i>	<i>72.767.941.793</i>
<b>Vốn góp mua lại</b>			
Số lượng	(699.630,63)	0	(699.630,63)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(6.996.306.300)	0	(6.996.306.300)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	(1.427.899.550)	0	(1.427.899.550)
<i>Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ</i>	<i>(8.424.205.850)</i>	<i>0</i>	<i>(8.424.205.850)</i>
<b>Lợi nhuận để lại</b>	<b>11.262.033.359</b>	<b>(14.175.207.122)</b>	<b>(2.913.173.763)</b>
<b>Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành</b>	<b>6.327.132,85</b>		<b>6.343.947,92</b>
<b>Giá trị NAV hiện hành</b>	<b>75.406.769.302</b>		<b>61.430.562.180</b>
<b>NAV hiện hành/ 1 CCQ</b>	<b>11.918</b>		<b>9.683,33</b>

## 5.6 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Phát sinh trong kỳ VNĐ	Tại ngày 31/03/2020 VNĐ
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện	22.579.544.081	(1.076.188.407)	21.503.355.674
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	3.630.902.517	(13.099.018.715)	(9.468.116.198)
Lợi nhuận đã phân phối cho NĐT	(14.948.413.239)	0	(14.948.413.239)
<b>Tổng lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>11.262.033.359</b>	<b>(14.175.207.122)</b>	<b>(2.913.173.763)</b>

## 5.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng (NAV)

Ngày tính NAV	NAV (VNĐ)	Số lượng CCQ	NAV/ 1 CCQ tại ngày tính NAV (VNĐ)	Tăng/Giảm NAV/ 1CCQ
31/12/2019	75.406.769.302.0	6.327.132,85	11.918,00	48,23
02/01/2020	75.677.949.115.0	6.327.132,85	11.960,86	42,86
09/01/2020	75.098.864.568.0	6.327.132,85	11.869,34	(91,52)
16/01/2020	74.879.228.359.0	6.327.132,85	11.834,62	(34,72)
23/01/2020	75.100.375.709.0	6.343.947,92	11.838,11	3,49
30/01/2020	74.014.386.936.0	6.343.947,92	11.666,93	(171,18)
31/01/2020	72.802.753.607.0	6.343.947,92	11.475,94	(190,99)
06/02/2020	73.141.166.774.0	6.343.947,92	11.529,28	53,34
13/02/2020	73.233.938.142.0	6.343.947,92	11.543,91	14,63
20/02/2020	73.665.268.710.0	6.343.947,92	11.611,90	67,99
27/02/2020	72.803.190.373.0	6.343.947,92	11.476,01	(135,89)
29/02/2020	72.061.610.674.0	6.343.947,92	11.359,11	(116,90)
05/03/2020	72.816.072.851.0	6.343.947,92	11.478,04	118,93
12/03/2020	66.651.119.729.0	6.343.947,92	10.506,25	(971,79)
19/03/2020	64.558.329.583.0	6.343.947,92	10.176,37	(329,88)
26/03/2020	63.302.657.735.0	6.343.947,92	9.978,43	(197,94)
31/03/2020	61.430.562.180.0	6.343.947,92	9.683,33	(295,10)

## 5.8 Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị bán VNĐ	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VNĐ	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VNĐ
Cổ phiếu niêm yết	14.265.698.000	15.410.684.785	(1.144.986.785)
	<b>14.265.698.000</b>	<b>15.410.684.785</b>	<b>(1.144.986.785)</b>



**5.9 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**

**Người lập:**

**Người duyệt:**

**Bà Trần Đỗ Quyên**

*Trưởng bộ phận Kế toán Quỹ*

**Bà Khúc Thị Kiều**

*Kế toán trưởng*

**Ông Nguyễn Minh Tùng**

*Giám đốc Quỹ*